Phụ lục

MỨC SINH HOẠT CỦA DU HỌC SINH ĐI HỌC Ở NƯỚC NGOÀI BẰNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 146/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Mức sinh hoạt phí toàn phần (USD/người/ tháng)	Mức cấp sinh hoạt phí diện Hiệp định (USD/người/tháng)
	A	B
Ấn Độ	455	455
Trung Quốc	455	293
Đài Loan (Trung Quốc)	455	
Campuchia, Lào	390	270
Mông Cổ	390	330
Hàn Quốc, Xinh-ga-po	650	
Hồng Kông (Trung Quốc)	650	
Thái Lan, Phi-lip-pin, Malaisia, In-đô-nê-xi-a, Brunei	390	390
Ba Lan	520	520
Bun-ga-ri	520	420
Hung-ga-ri	520	420
Cộng hoà Séc	520	420
Cộng hoà Xlô-va-ki-a	520	420
Ru-ma-ni	520	460
U-crai-na, Bê-la-rút	520	500
Liên bang Nga	520	460
Ca-dắc-xtan	520	460
Môn-đô-va	520	460
Cuba	390	390
Các nước Tây, Bắc Âu	1.200	
Hoa Kỳ, Ca-na-da, Anh, Nhật Bản	1.300	
Úc, Niu Di-lân	1.200	
Ai Cập	585	585
Ma - rốc, Mô - dăm - bíc, Li-bi, Ăng-gô-la		375
Ác-mê-ni-a	520	460
Pa-le-xtin	585	585
U-dơ-bê-ki-xtan	520	460
Cư-rơ-gư-xtan	520	460
Xri Lan-ca	455	455